

Bản án số:137/2017/HS-PT
Ngày 12-12-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Huy Toàn.

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Luông;

Ông Trương Văn Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 190/2017/TLPT-HS ngày 08 tháng 11 năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Thanh T. Do có kháng cáo của người bị hại Trần Thị Ngọc H đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 142/2017/HS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã T.

Họ và tên bị cáo bị kháng cáo:

Nguyễn Thanh T (tên gọi khác: T1), sinh năm 1971 tại tỉnh Bình Dương; nơi cư trú: Tổ X, khu phố K, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn N (đã chết) và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1947; có chồng là Nguyễn Hoài S, sinh năm 1968 và có 02 người con (sinh năm 1990 và năm 2002); tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 16/3/2017 đến nay; có mặt.

Người bị hại có kháng cáo: Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1963; nơi cư trú: Số Y, tổ Z, khu phố K1, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Ngoài ra, còn có 02 bị cáo, 01 người bị hại, 09 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 02 năm 2008, Trần Thị Thu H2 đến giúp việc cho một người em tại quán cà phê T thuộc xã T2, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương. Nguyễn Văn H3 buôn bán quần áo ở cạnh quán cà phê T. Nguyễn Thanh T thường đến chỗ của H3, H2 mua đồ nên quen biết nhau. Đinh Thị A quen biết với Nguyễn Thanh T qua giới thiệu của một người bạn.

Nguyễn Thanh T quen biết bà Trần Thị Ngọc H do cùng trú tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Năm 2008, Nguyễn Thanh T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà H nên T thỏa thuận với H3, H2, A giả mạo chủ sở hữu đứng tên trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) và đem GCNQSDĐ đến cầm cố vay tiền rồi chiếm đoạt số tiền đó của bà H, sau khi chiếm đoạt được tiền T sẽ trả công cho H3, H2, A.

T đã cùng với H3, H2 và A thực hiện hai vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà H như sau:

Vụ thứ nhất: Năm 2008 (không rõ ngày, tháng), ông Nguyễn Văn M làm thất lạc GCNQSDĐ số 017X/QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 21/4/2004, T không nhớ có được GCNQSDĐ nêu trên của ông M từ khi nào. T trực tiếp liên hệ và thuê H3, H2 giả mạo ông M và vợ là bà Ngô Thị H4 đến gặp bà H để cầm cố GCNQSDĐ vay tiền và chiếm đoạt số tiền vay, T sẽ trả công cho H3 và H2 mỗi người 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nếu vay được tiền, H3 và H2 đồng ý. T hướng dẫn cho H3, H2 cách ký tên giả ông M, bà H4. Đồng thời, T làm hai bản phô tô giấy chứng minh nhân dân giả mang tên Nguyễn Văn M và Ngô Thị H4 đưa cho H3, H2. Đến ngày 29/02/2008, T cùng H3 và H2 mang theo giấy GCNQSDĐ đến nhà bà H, T giới thiệu với bà H rằng hai vợ chồng ông M và bà H4 (do H3 và H2 giả mạo) muốn cầm cố GCNQSDĐ để vay số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, sau đó H3 đưa GCNQSDĐ cùng giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn M, Ngô Thị H4 cho bà H xem. Sau khi xem các giấy tờ và tin tưởng vào sự bảo lãnh của T, bà H viết 01 giấy giao nhận cọc 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng để sang nhượng thửa đất làm tin và yêu cầu H3, H2 ký tên, lăn tay đồng thời ghi dòng chữ “đã nhận đủ 100 triệu” vào giấy giao nhận cọc. Sau đó, bà H đưa cho H3 số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Khi ra khỏi nhà của bà H thì H3 và H2 giao hết số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng cho T, T trả công cho H3, H2 mỗi người 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Đến ngày 20/4/2008, T gọi điện thoại cho H3 và H2 đến nhà bà H để nhận tiếp số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng còn lại (lần này T không đi cùng H3, H2). Tại đây, chỉ có H3 ký tên, lăn tay và ghi dòng chữ “Lần hai, 100 triệu ngày 20 – tháng 4/2008” (H2 không ký tên, lăn tay). Sau khi nhận được tiền, H3 và H2 giao hết số tiền này cho T, T trả công cho H3, H2 mỗi người 500.000 (năm trăm nghìn) đồng.

Vụ thứ hai: Khoảng đầu năm 2008, Đinh Thị A nhờ Nguyễn Thanh T giới thiệu nơi cầm cố GCNQSDĐ số H011Y do UBND huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 11/10/2007 cho bà Nguyễn Thị T1 để vay tiền trả nợ. T bàn bạc và thống nhất A sẽ giả mạo bà Nguyễn Thị T1 đem cầm cố GCNQSDĐ cho bà H vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, sau đó chiếm đoạt số tiền này. T sẽ chia cho A

số tiền 42.000.000 (bốn mươi hai triệu) đồng để trả nợ; còn lại 58.000.000 (năm mươi tám triệu) đồng thì T sẽ cho A 6.000.000 (sáu triệu) đồng. Trước khi đến gặp bà H, T hướng dẫn cho A cách giả mạo và ký tên giả bà T1 để bà H tin tưởng mà giao tiền cho A. Đến ngày 10/3/2008, T cùng A đến nhà bà H, T giới thiệu A là Nguyễn Thị T1, sau đó A đưa GCNQSDĐ cùng giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị T1 cho bà H xem. Sau khi xem các giấy tờ và tin tưởng vào sự giới thiệu của T, bà H viết 01 giấy giao nhận cọc 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để sang nhượng thửa đất làm tin và yêu cầu A ký tên, lăn tay và ghi dòng chữ “đã nhận tiền đủ” vào giấy giao nhận cọc. Sau đó, bà H giao cho A số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, khi ra khỏi nhà của bà H thì A đưa cho T số tiền 52.000.000 (năm mươi hai triệu) đồng như đã thỏa thuận.

Sau một thời gian, bà H không thấy M, H4, T1 đến trả tiền nên ngày 01/01/2013, bà H gửi đơn tố cáo T cùng đồng phạm đến Công an tỉnh Bình Dương.

Tại Kết luận giám định số 1384/GĐ – PC 54 ngày 19/11/2013 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương đã xác định:

- Chữ viết có nội dung “Lần hai, 100 triệu ngày 20 – tháng 4/2008, đã nhận đủ 100 triệu”, chữ viết họ tên “Nguyễn Văn M” và dấu vân tay màu đỏ được đánh số 1, 2, 3 mang tên Nguyễn Văn M trang 2 trên “Giấy giao nhận cọc sang nhượng quyền sử dụng đất – quyền sở hữu nhà ở”, đề ngày 29/02/2008 (*ký hiệu A1*) với chữ viết và dấu vân tay ngón trỏ phải và trỏ trái đứng tên Nguyễn Văn H3 trên tài liệu mẫu so sánh (*ký hiệu M1 và M2*) là do cùng một người viết ra và in ra.

- Chữ viết họ tên “Ngô Thị H4” và 02 dấu vân tay màu đỏ mang tên Ngô Thị H4 trên tài liệu cần giám định (*ký hiệu A1*) với chữ viết và dấu vân tay ngón trỏ phải và trỏ trái đứng tên Trần Thị Thu H2 trên các tài liệu mẫu so sánh (*ký hiệu M3, M4, M5*) do cùng một người viết ra và in ra.

- Chữ viết có nội dung “T1, Nguyễn Thị T1, đã nhận tiền đủ” và 02 dấu vân tay màu đỏ mang tên Nguyễn Thị T1 dưới mục “Bên A” trên “Giấy giao nhận cọc sang nhượng quyền sử dụng đất – quyền sở hữu nhà ở” đề ngày 10/3/2008 (*ký hiệu A2*) với chữ viết và dấu vân tay ngón trỏ phải và trỏ trái đứng tên Đinh Thị A trên các tài liệu mẫu so sánh (*ký hiệu M6, M7, M8*) là do cùng một người viết ra và in ra.

Ngày 08/4/2015, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bình Dương chuyển hồ sơ đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã T thụ lý để giải quyết theo thẩm quyền.

Quá trình điều tra, Đinh Thị A khai: Năm 2007, A giới thiệu bà Nguyễn Thị T1 cho ông Phạm Như T2 cầm cố GCNQSDĐ để vay số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng. Khoảng 03 tháng sau, bà T1 không có tiền trả cho ông T2 nên ông T2 yêu cầu A là người giới thiệu phải chịu trách nhiệm về khoản nợ này. A đồng ý và xin ông T2 lại GCNQSDĐ để đi cầm cố nơi khác trả nợ, ông T2 đồng ý và giao GCNQSDĐ cho A, sau đó A đem GCNQSDĐ này đến gặp T và sử dụng để lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà H.

Ông Phạm Như T2 khai: Không biết A và bà T1 đã cầm GCNQSDĐ cho ai và cầm cố như thế nào, đến khoảng 02 ngày sau khi nhận lại GCNQSDĐ từ ông T2, bà T1 đã trả cho ông T2 số tiền bà T1 vay.

Nguyễn Thanh T khai: T làm nghề môi giới bất động sản nên có nhiều người giao GCNQSDĐ cho T để nhờ T cầm cố thế chấp vay tiền nên T không nhớ rõ ai đã giao GCNQSDĐ số 017X/QSDĐ/TU ngày 21/4/2004 cho T vì thời gian đã lâu.

Ngoài 02 vụ lừa đảo nêu trên, bà Trần Thị Ngọc H còn tố cáo Nguyễn Thanh T cùng các đồng phạm khác đã thực hiện 05 vụ lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà H. Tuy nhiên, tài liệu thu thập được chưa đủ căn cứ để xử lý T cùng đồng phạm khác đã thực hiện 05 vụ lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà H nên cơ quan điều tra tiếp tục điều tra, làm rõ và xử lý sau.

Ngoài ra, Nguyễn Thanh T cùng đồng phạm còn thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn phường P, thành phố T3, tỉnh Bình Dương, đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố T3 khởi tố và chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã T nhập vụ án để điều tra, truy tố, xét xử chung. Nội dung vụ án như sau:

Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị Tuyết T3, Trần Thị V là bạn bè quen biết nhau. Bà Nguyễn Thị Hồng L quen biết với Trần Thị V thông qua sự giới thiệu của một người tên Kim D.

Vào khoảng tháng 6 năm 2013, trong lúc T, T3, V ngồi uống nước tại một quán cà phê, thì T3 nói với V và T là T3 không có tiền tiêu xài, lúc này V nói có quen bà L cho vay tiền nhưng phải thế chấp GCNQSDĐ. Nghe vậy, T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà L nên bàn bạc với T3 và V cùng thực hiện. T3, V đồng ý và thống nhất cùng thực hiện như sau: T đưa cho T3 một GCNQSDĐ và dặn V và T3 khi gặp bà L phải giả mạo T3 là người đứng tên trong GCNQSDĐ, đồng thời T sẽ dùng bản sao giấy chứng minh nhân dân và bản sao sổ hộ khẩu của T3 để tẩy xóa làm giả bản sao giấy chứng minh nhân dân và bản sao sổ hộ khẩu của người đứng tên trong GCNQSDĐ để tạo sự tin tưởng của bà L. Sau khi bàn bạc T3 đưa cho T bản sao giấy chứng minh nhân dân và bản sao sổ hộ khẩu của T3 để T làm giả.

Đến ngày 22/6/2013, T hẹn T3 gặp nhau ở một quán cà phê, tại đây T đưa cho T3 GCNQSDĐ số AN6612Z do UBND thị xã (nay là thành phố) T3 cấp ngày 11/02/2009 mang tên Nguyễn Thị Mỹ L1; 01 bản sao chứng minh nhân dân, 01 bản sao sổ hộ khẩu mang tên Nguyễn Thị Mỹ L1 để T3 cầm cố cho bà L. Sau đó, T3 gọi điện cho V yêu cầu dẫn T3 đến nhà bà L, còn T đi về. Cùng ngày, V dẫn T3 đến nhà bà L, V giới thiệu T3 là Nguyễn Thị Mỹ L1, sau đó T3 đưa GCNQSDĐ số AN6612Z cùng bản sao giấy chứng minh nhân dân, bản sao sổ hộ khẩu mang tên Nguyễn Thị Mỹ L1 cho bà L xem. Sau khi xem các giấy tờ và tin tưởng vào sự giới thiệu của V, bà L đồng ý cho T3 vay tiền, T3 viết 01 giấy mượn tiền với số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng rồi ký tên giả là Nguyễn Thị Mỹ L1 và lấn tay vào giấy này. Sau đó, bà L đưa cho T3 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Sau khi vay được tiền, T3, V và T hẹn gặp nhau tại một quán cà phê thuộc địa bàn phường P, thành phố T3, tại đây T3 giao cho T 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, T

chia cho T3 và V mỗi người 5.000.000 (năm triệu) đồng, T 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Sau một thời gian, bà Nguyễn Thị Hồng L không thấy L1 đến trả tiền nên kiểm tra lại các giấy tờ mà L1 cầm cố thì phát hiện bản sao chứng minh nhân dân và bản sao sổ hộ khẩu mang tên Nguyễn Thị Mỹ L1 là giả nên ngày 23/8/2014, bà L nộp đơn tố cáo đến Công an thành phố T3.

Tại Kết luận giám định số 905/GĐ – PC 54 ngày 08/9/2014 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương đã xác định:

Dấu vân tay trên giấy mượn tiền giữa “Ng Thị Mỹ L1” và “Ng Thị Hồng L” và dấu vân tay ngón trỏ phải, ngón trỏ trái in trên “Chỉ bản” vân 10 ngón của Nguyễn Thị Tuyết T3 là của cùng một người.

Đối với GCNQSDĐ số AN6612Z do UBND thị xã (nay là thành phố) T3 cấp ngày 11/02/2009, qua xác minh do bà Nguyễn Thị Mỹ L1 đứng tên trong giấy đăng ký nhưng đã sang nhượng quyền sử dụng đất lại cho bà Trần Thị Mộng H4 vào năm 2009. Sau đó bà H4 thế chấp GCNQSDĐ số AN6612Z để vay tiền của một người tên H5 (không rõ nhân thân, lai lịch) nhưng không chuộc lại được do bà H5 bỏ đi đâu không rõ. Bà L1 và bà H4 khai không sử dụng GCNQSDĐ số AN6612Z cầm cố cho bà L và không quen biết bà L.

Nguyễn Thanh T khai: GCNQSDĐ số AN6612Z do một người tên H6 (không rõ nhân thân, lai lịch) cho T mượn để đi cầm cố vay tiền tiêu xài. Ngày 06/01/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố T3 ban hành quyết định xử lý vật chứng trả lại bà H4 GCNQSDĐ này.

Sau khi phạm tội, Nguyễn Thanh T bỏ trốn khỏi nơi cư trú. Ngày 16/3/2017, T bị Công an Phường X, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh bắt theo quyết định truy nã.

Các bị cáo Nguyễn Văn H3, Trần Thị Thu H2 đã bị Tòa án nhân dân thị xã T xét xử vào ngày 18/11/2015 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 142/2017/HS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã T đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46 và Điều 53 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh T 08 (tám) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 16/3/2017.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Tuyết T3 18 (mười tám) tháng tù, bị cáo Trần Thị V 18 (mười tám) tháng tù cùng về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; tuyên về biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/10/2017, người bị hại Trần Thị Ngọc H có đơn kháng cáo đề nghị tăng nặng hình phạt đối với bị cáo T và xem xét về trách nhiệm dân sự của bị cáo T

đối với số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng mà bị cáo cùng các bị cáo khác đã chiếm đoạt của bà H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Xác định tội danh, điều luật mà Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và áp dụng đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Người bị hại kháng cáo đề nghị tăng nặng hình phạt đối với bị cáo T và xem xét về trách nhiệm dân sự của bị cáo T đối với số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng mà bị cáo cùng các bị cáo khác đã chiếm đoạt của bà H. Tuy nhiên, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Đã được giải quyết tại Bản án hình sự sơ thẩm số 136/2015/HS-ST ngày 18/11/2015 của Tòa án nhân dân thị xã T, bản án này đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và có ý kiến không đồng ý với kháng cáo của người bị hại.

Người bị hại bà Trần Thị Ngọc H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng: Mong Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của người bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Đơn kháng cáo ngày 10/10/2017 của bà Trần Thị Ngọc H trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của bị cáo thống nhất với nội dung vụ án đã nêu trên, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã đủ cơ sở kết luận: Ngày 29/02/2008, ngày 10/3/2008 và ngày 22/6/2013 Nguyễn Thanh T cùng với Nguyễn Văn H3, Trần Thị Thu H2, Đinh Thị A, Nguyễn Thị Tuyết T3, Trần Thị V bằng thủ đoạn gian dối thông qua việc giả mạo những người có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đem cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Ngọc H và bà Nguyễn Thị Hồng L để vay tiền, sau đó chiếm đoạt số tiền đó của bà H và bà L. Trong đó, T cùng H3 và H2 chiếm đoạt số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng của bà H, T cùng A chiếm đoạt số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng của bà H; T cùng T3, V chiếm đoạt số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng của bà L.

[3]. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của cá nhân được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng đến tình hình trị an tại địa phương. Về nhận thức, bị cáo nhận thức được việc dùng thủ đoạn gian dối thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện, thể hiện ý thức xem thường pháp luật và bất chấp hậu quả. Bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình theo quy định của pháp luật. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về

tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4]. Xét kháng cáo của người bị hại:

Đối với kháng cáo đề nghị tăng mức hình phạt đối với bị cáo: Tại Tòa án cấp phúc thẩm, người bị hại không cung cấp thêm được tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào mới đối với bị cáo. Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Do đó, kháng cáo của người bị hại về việc tăng mức hình phạt đối với bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với kháng cáo đề nghị xem xét trách nhiệm dân sự của bị cáo T đối với số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng đã chiếm đoạt của người bị hại, Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo T cùng với Nguyễn Văn H3, Trần Thị Thu H2 và Đinh Thị A thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người bị hại H. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 136/2015/HS-ST ngày 18/11/2015 của Tòa án nhân dân thị xã T đã tuyên buộc Nguyễn Văn H3, Trần Thị Thu H2 có trách nhiệm liên đới bồi thường cho người bị hại H số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và Đinh Thị A có trách nhiệm bồi thường cho bà H số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Trong bản án này đã buộc các bị cáo bị xét xử trước phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường đủ số tiền mà bà H bị chiếm đoạt. Hiện nay, Bản án hình sự sơ thẩm số 136/2015/HS-ST ngày 18/11/2015 của Tòa án nhân dân thị xã T đã có hiệu lực pháp luật. Trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Nguyễn Thanh T chỉ được xem xét khi có yêu cầu của những người đã thực hiện việc bồi thường cho bà H. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết về trách nhiệm dân sự đối với bị cáo T là đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của người bị hại về phần trách nhiệm dân sự là không có cơ sở chấp nhận.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị không chấp nhận kháng cáo của người bị hại Trần Thị Ngọc H, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[5]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Án phí hình sự phúc thẩm: Người bị hại không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

1. Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại Trần Thị Ngọc H. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 142/2017/HS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã T:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46 và Điều 53 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh T 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16/3/2017.

2. Án phí hình sự phúc thẩm:

Áp dụng Điều 98; khoản 1 và khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Người bị hại Trần Thị Ngọc H không phải nộp.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí, về xử lý vật chứng không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- | | |
|-------------------------------------|---|
| - VKSND tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - Phòng PV 27 - CA tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - TAND thị xã T; | 2 |
| - VKSND thị xã T; | 1 |
| - Chi cục THADS thị xã T; | 1 |
| - CQCSĐT CA thị xã T; | 1 |
| - Bị cáo; | 1 |
| - Người bị hại; | 1 |
| - Trại Tạm giam CA tỉnh BD; | 1 |
| - Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - Tổ Hành chính Tư pháp; | 2 |
| - Lưu hồ sơ vụ án. | 1 |

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Huy Toàn